

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 6T/2021-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 13/08/2021 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 6T/21-20/L18 ngày 13/08/2021.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 07/05/2021
Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 07/05/2021
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên	
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 06/05/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



Số : 385/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO với kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.388.537.515.667	1.293.014.771.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.212.861.042	149.287.431.682
111	1. Tiền		6.212.861.042	99.637.431.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	49.650.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		586.275.158.020	581.436.740.589
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	324.791.193.488	347.590.086.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	83.530.764.938	46.750.226.854
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	188.200.439.329	197.343.667.445
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(10.247.239.735)	(10.247.239.735)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	780.663.342.949	559.100.053.076
141	1. Hàng tồn kho		780.663.342.949	559.100.053.076
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.386.153.656	3.190.545.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	960.019.931	808.121.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.426.133.725	1.495.543.719
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	886.879.970
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		192.013.736.968	176.702.174.807
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		68.432.358.864	72.085.865.197
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	68.432.358.864	72.085.865.197
222	- Nguyên giá		210.852.855.585	208.045.247.513
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(142.420.496.721)	(135.959.382.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		500.000.000	500.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(500.000.000)	(500.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN DÀI HẠN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.198.332.548	1.009.347.664
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.198.332.548	1.009.347.664
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	108.924.000.000	93.824.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		101.600.000.000	86.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.869.000.000	6.869.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		455.000.000	455.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.459.045.556	9.782.961.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	13.459.045.556	9.782.961.946
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.580.551.252.635	1.469.716.945.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.153.527.156.680	1.176.255.831.553
310	I. Nợ ngắn hạn		856.991.612.220	958.295.041.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	287.403.505.744	318.984.645.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		302.313.653.167	316.334.544.847
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.039.021.508	1.022.619.841
314	4. Phải trả người lao động		7.557.018.910	17.023.861.902
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.954.546.675	356.018.228
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.276.997.979	55.428.504.534
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		244.659.796.407	247.410.517.886
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.787.071.830	1.734.329.590
330	II. Nợ dài hạn		296.535.544.460	217.960.789.580
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.b	296.535.544.460	217.960.789.580
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		427.024.095.955	293.461.114.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	427.024.095.955	293.461.114.265
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	229.880.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	229.880.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.958.359.843	27.958.359.843
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.545.337.930	21.267.556.240
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	6.033.363.683
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.545.337.930	15.234.192.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.580.551.252.635	1.469.716.945.818

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	267.716.065.692	145.816.378.491
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		267.716.065.692	145.816.378.491
11	4. Giá vốn hàng bán	23	250.652.037.719	135.006.330.311
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		17.064.027.973	10.810.048.180
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	999.626.027	4.222.635.138
22	7. Chi phí tài chính	25	7.012.945.069	9.045.720.246
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.652.161.009	8.659.735.940
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.480.651.933	7.764.427.864
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.570.056.998	(1.777.464.792)
31	12. Thu nhập khác	28	57.403.200	2.922.344.460
32	13. Chi phí khác	29	23.712.778	472.645.425
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		33.690.422	2.449.699.035
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4.603.747.420	672.234.243
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.058.409.490	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		3.545.337.930	672.234.243
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.603.747.420	672.234.243
	2. Điều chỉnh cho các khoản	12.113.649.387	8.115.479.163
02	- Khấu hao tài sản cố định	6.461.114.405	6.364.386.513
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(999.626.027)	(6.908.643.290)
06	- Chi phí lãi vay	6.652.161.009	8.659.735.940
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.717.396.807	8.787.713.406
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(12.646.101.724)	(49.746.185.426)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(221.563.289.873)	(70.845.575.265)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(59.465.159.553)	(20.324.757.641)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.827.981.566)	3.282.975.318
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.652.161.009)	(8.486.076.175)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(71.888.746)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.156.550.000)	(2.958.660.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(289.665.735.664)	(140.290.565.783)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(2.996.592.956)	(13.347.045.513)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(15.100.000.000)	(200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		909.326.236
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.186.788.579	83.746.724
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.909.804.377)	(12.553.972.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	106.735.200.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	332.761.109.010	240.308.361.343
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(256.937.075.609)	(98.652.960.379)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.058.264.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	163.500.969.401	141.655.400.964
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(143.074.570.640)	(11.189.137.372)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	149.287.431.682	20.991.225.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.212.861.042	9.802.088.625

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 500 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký và hoạt động)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty con			
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51,00%	51,00%
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hung Yên	56,20%	51,00%
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51,15%	51,00%
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100,00%	100,00%
Công ty liên kết			
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	886.362.753	849.479.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.326.498.289	98.787.952.159
Các khoản tương đương tiền	-	49.650.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng</i>	-	49.650.000.000
Cộng	6.212.861.042	149.287.431.682

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
+ BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	28.245.067.862	57.408.081.777
+ Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP	56.703.476.322	28.285.332.654
+ Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô	39.869.335.748	43.544.335.748
+ Các đối tượng khác	199.973.313.556	218.352.335.846
	324.791.193.488	347.590.086.025

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
+ Công ty CP Tập đoàn Việt Úc	1.566.721.719	5.970.836.800
+ Công ty CP đầu tư và xây lắp 18	10.069.835.640	10.069.835.640
+ Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng	15.772.501.000	4.016.501.000
+ Ban GPMB TP Hải Dương	22.903.266.000	254.369.000
+ Các đối tượng khác	33.218.440.579	26.438.684.414
	83.530.764.938	46.750.226.854

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	188.200.439.329	-	197.343.667.445	-
Bảo hiểm xã hội	-		-	
Bảo hiểm y tế	-		-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-		63.000	
Tạm ứng	103.944.591.851	-	84.089.190.291	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	20.673.097.863	-	41.851.753.863	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	63.582.749.615		71.402.660.291	
b. Phải thu khác dài hạn	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	188.200.439.329	-	197.343.667.445	-

(*) Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (i)	25.158.627.150	25.158.627.150
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (ii)	5.640.900.732	5.640.900.732
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (iii)	19.007.024.457	19.007.024.457
- Các đối tượng khác	13.776.197.276	21.596.170.952
Cộng	63.582.749.615	71.402.723.291

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(i) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh hòa lạc

(ii) Đây là khoản lãi cho vay lũy kế, đã thu hồi hết gốc cho vay mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay.

(iii) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Licogi 20	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Các đối tượng khác	2.177.937.096	70.881.802	2.177.937.096	70.881.802
	32.015.850.901	21.768.611.166	32.015.850.901	21.768.611.166

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.061.150.128		88.323.965	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	767.909.444.016		547.373.525.761	
Thành phẩm	11.692.748.805		11.638.203.350	
	780.663.342.949	-	559.100.053.076	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

- + Dự án trạm bê tông Xuân Giao
- + Tài sản thi công trạm cơ khí

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	319.008.351	312.310.607
	879.324.197	697.037.057
	1.198.332.548	1.009.347.664

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm, kiểm định
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ
- Chi phí sửa chữa văn phòng
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	960.019.931	808.121.975
	455.803.530	243.077.509
	390.486.789	392.488.096
	113.729.612	172.556.370
	13.459.045.556	9.782.961.946
	13.206.012.992	9.447.176.266
	246.614.521	317.075.813
	6.418.043	18.709.867
	14.419.065.487	10.591.083.921

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	23.259.241.586	129.582.285.908	54.680.809.110	522.910.909	-	208.045.247.513
- Mua trong kỳ		1.729.863.636	1.077.744.436			2.807.608.072
- Đầu tư hoàn thành						-
- Phân loại lại						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	23.259.241.586	131.312.149.544	55.758.553.546	522.910.909	-	210.852.855.585
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8.821.025.401	83.400.955.175	43.332.932.710	404.469.030	-	135.959.382.316
- Khấu hao trong kỳ	472.556.242	4.390.826.047	1.569.334.844	28.397.272		6.461.114.405
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	9.293.581.643	87.791.781.222	44.902.267.554	432.866.302	-	142.420.496.721
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.438.216.185	46.181.330.733	11.347.876.400	118.441.879	-	72.085.865.197
Tại ngày cuối kỳ	13.965.659.943	43.520.368.322	10.856.285.992	90.044.607	-	68.432.358.864

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay:

36.905.878.442 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

95.346.386.832 VND



Đơn vị tính: VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Nhãn hiệu, tên thương mại K</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	500.000.000	500.000.000
- Mua trong kỳ		-
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	500.000.000 -	500.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	500.000.000	500.000.000
- Khấu hao trong kỳ		-
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	500.000.000 -	500.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	- -	-
Tại ngày cuối kỳ	- -	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc		
				Dự phòng		
- Đầu tư vào Công ty con	101.600.000.000	-	(*)	86.500.000.000	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	-	(*)	38.250.000.000	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	35.500.000.000	-	(*)	25.500.000.000	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	17.850.000.000	-	(*)	12.750.000.000	-	(*)
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	
- Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000	-	(*)	6.869.000.000	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	-	(*)	6.869.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	455.000.000	-	(*)	455.000.000	-	(*)
+ Công ty CP Quốc Lộ 2	455.000.000	-	(*)	455.000.000	-	(*)
Cộng	108.924.000.000	-	(*)	93.824.000.000	-	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	51%	Thi công công trình xây dựng	Quảng Ninh
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51%	Thi công công trình xây dựng	Hung Yên
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	51%	Thi công công trình xây dựng	Hà Nội
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	100%	Thi công công trình xây dựng	Hà Nội
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	34,34%	Thi công công trình xây dựng	Hải Dương

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	46.759.317.861	46.759.317.861	49.749.772.655	49.749.772.655
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	40.074.443.691	40.074.443.691	43.721.881.191	43.721.881.191
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.6	21.507.720.555	21.507.720.555	18.465.199.298	18.465.199.298
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	34.134.553.365	34.134.553.365	39.660.864.843	39.660.864.843
- Các đối tượng khác	144.927.470.272	144.927.470.272	167.386.927.158	167.386.927.158
	287.403.505.744	287.403.505.744	318.984.645.145	318.984.645.145

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	79.948.137.744	82.007.625.544
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	147.072.697.500	173.434.580.000
- Các đối tượng khác	75.292.817.923	60.892.339.303
	302.313.653.167	316.334.544.847

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	2.954.546.675	356.018.228
	2.954.546.675	356.018.228

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	207.422.738	148.507.938
Bảo hiểm xã hội	412.503.276	-
Bảo hiểm y tế	73.617.300	-
Bảo hiểm thất nghiệp	32.240.864	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.551.213.801	55.279.996.596
	9.276.997.979	55.428.504.534

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
						Số còn phải nộp cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng			4.988.999.630	4.988.999.630	-		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.879.970		1.058.409.490	71.888.746		99.640.774	
Thuế Thu nhập cá nhân		1.022.619.841	1.028.047.456	1.111.286.563		939.380.734	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất			10.089.260.501	10.089.260.501	-		
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	-		
Cộng	886.879.970	1.022.619.841	17.167.717.077	16.264.435.440	-	1.039.021.508	

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn								
- Vay Ngân hàng	244.659.796.407	244.659.796.407	207.644.723.424	210.395.444.903	247.410.517.886	247.410.517.886	247.410.517.886	247.410.517.886
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bắc Hải Dương (1)	227.401.896.407	227.401.896.407	207.644.723.424	195.377.544.903	207.714.717.886	207.714.717.886	207.714.717.886	207.714.717.886
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bắc Hải Dương (1)	99.483.078.536	99.483.078.536	115.402.631.918	114.245.651.391	98.326.098.009	98.326.098.009	98.326.098.009	98.326.098.009
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quang Minh (2)	127.918.817.871	127.918.817.871	90.742.091.506	72.211.893.512	109.388.619.877	109.388.619.877	109.388.619.877	109.388.619.877
- Vay cá nhân (3)	16.500.000.000	16.500.000.000	1.500.000.000	8.920.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	757.900.000	757.900.000	-	15.017.900.000	15.775.800.000	15.775.800.000	15.775.800.000	15.775.800.000
- Vay Ngân hàng	508.000.000	508.000.000	-	8.956.000.000	9.464.000.000	9.464.000.000	9.464.000.000	9.464.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	-	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (4)	508.000.000	508.000.000	-	5.788.000.000	6.296.000.000	6.296.000.000	6.296.000.000	6.296.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	-	-	-	4.752.000.000	4.752.000.000	4.752.000.000	4.752.000.000	4.752.000.000
- Vay cá nhân (3)	249.900.000	249.900.000	249.900.000	1.309.900.000	1.559.800.000	1.559.800.000	1.559.800.000	1.559.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	296.535.544.460	296.535.544.460	125.116.385.586	125.116.385.586	46.541.630.706	46.541.630.706	217.960.789.580	217.960.789.580
- Vay ngân hàng	88.976.766.386	88.976.766.386	87.411.385.586	87.411.385.586	26.581.376.192	26.581.376.192	28.146.756.992	28.146.756.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	-	-	6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh(4)	88.976.766.386	88.976.766.386	87.411.385.586	87.411.385.586	10.665.550.477	10.665.550.477	12.230.931.277	12.230.931.277
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	-	-	-	-	9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429
- Vay cá nhân (3)	75.482.840.973	75.482.840.973	28.930.000.000	28.930.000.000	19.960.254.514	19.960.254.514	66.513.095.487	66.513.095.487
- Vay pháp nhân	132.075.937.101	132.075.937.101	8.775.000.000	8.775.000.000	-	-	123.300.937.101	123.300.937.101
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (5)	28.400.000.000	28.400.000.000	-	-	-	-	28.400.000.000	28.400.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 (6)	21.700.937.101	21.700.937.101	-	-	-	-	21.700.937.101	21.700.937.101
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (7)	76.875.000.000	76.875.000.000	3.675.000.000	3.675.000.000	-	-	73.200.000.000	73.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5 (8)	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-	-	-
CỘNG	541.195.340.867	541.195.340.867	332.761.109.010	332.761.109.010	256.937.075.609	256.937.075.609	465.371.307.466	465.371.307.466

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1). Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/219063.461/HĐTD ngày 05/12/2020
- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 200 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2021.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 99.483.078.536 VND

(2). Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.427/2020/219063/HĐTD ngày 05/12/2020
- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 300 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2021.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 127.918.817.871 VND

(3). Vay cá nhân

- Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm

Vay dài hạn

(4). Hợp đồng vay phục vụ Công trình khu đô thị mới Bắc cầu Hàn và vay mua sắm tài sản cố định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Minh

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/219063/HĐTD ngày 08/03/2021

+ Số tiền vay tối đa: 462,97 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Để thanh toán một phần chi phí Dự án KĐT Cầu Hàn;

+ Thời hạn cho vay 48 tháng.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay kể từ lần rút vốn đầu tiên đến ngày 30/06/2021 là 8,5%. Sau đó lãi suất cho vay được Bên cho vay xác định và thông báo cho Bên vay định kỳ 06 tháng/ lần vào ngày 01 tháng 07 hàng năm theo thông báo lãi suất của Bên cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019; số 01/2019/219063/HĐTD và hợp đồng tín dụng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020 số tiền vay lần lượt là 1.260.000.000 đồng; 1.140.000.000 đồng và 520.000.000 đồng, mục đích vay: mua tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng

- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/219063/HĐTD ngày 23/10/2020 và hợp đồng tín dụng số 03/2020/219063/HĐTD ngày 11/11/2020 số tiền vay lần lượt là 415.000.000 đồng và 930.000.000 đồng; mục đích vay: mua tài sản cố định; thời hạn vay: 36 tháng

+ Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng khu đô thị Bắc Cầu Hàn và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác

- Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 89.484.766.386 VND trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 508.000.000 VND

(5). Bao gồm 4 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay vốn số 18-3/2017/HĐVV ngày 06/09/2017: số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 05 năm, lãi suất 11%;

- Hợp đồng vay ngày 15/08/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất 10,5% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng);

- Hợp đồng vay ngày 08/10/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất 10,5% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)

- Hợp đồng vay vốn số 07.1.20/2020/HĐVV ngày 07/10/2020; số tiền vay: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 5 năm, lãi suất lấy theo lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam tại thời vụ và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng.

- Dư nợ vay tại 30/06/2021: 28.400.000.000 VND.

(6). Bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 29/2018/HĐVV ngày 29/11/2018 với Công ty Licogi 18.1. Số tiền vay: 12,75 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 10,8% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)

- Hợp đồng số 18-1/2017/HĐVV ngày 16/06/2017: hạn mức vay: 10,2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 11%.

- Dư nợ vay tại 30/06/2021: 21.700.937.101 VND.

(7). Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VPID/-L18 ngày 15/12/2019

- Tổng số tiền vay: 120.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn vay: Tối đa 5 năm tính từ thời điểm giải ngân tiền vay

- Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu tiên của mỗi khoản vay là 10,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất mỗi khoản vay sẽ bằng lãi suất bình quân huy động tiền gửi 12 tháng của 3 Ngân hàng lớn (MBBank, Techcombank và VPB) cộng biên độ 3,5% nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10,5%

- Dư vay tại 30/06/2021: 76.875.000.000 VND.

(8). Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV/L18-18.5 ngày 28/06/2021

- Số tiền vay: 5.100.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn thuộc Xã Minh Tân, Huyện Nam Sách và Xã An Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

- Thời hạn vay: Tối đa 5 năm kể từ ngày nhận đủ tiền vay

- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm

- Dư nợ vay tại 30/06/2021: 5.100.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	229.880.080.000	14.501.118.182	26.783.778.605	16.295.386.038		287.460.362.825
Tăng do điều chỉnh Quỹ sáp nhập				6.033.363.683		6.033.363.683
Lãi trong năm trước				15.234.192.557		15.234.192.557
Chia cổ tức						-
Trích lập các quỹ			1.174.581.238			1.174.581.238
Phân phối lợi nhuận				(16.295.386.038)		(16.295.386.038)
Giảm do chi phí chuẩn bị phát hành cổ phiếu		(146.000.000)				(146.000.000)
Số dư đầu năm nay	229.880.080.000	14.355.118.182	27.958.359.843	21.267.556.240		293.461.114.265
Tăng vốn trong kỳ	151.285.200.000					151.285.200.000
Lãi trong kỳ				3.545.337.930		3.545.337.930
Trích lập các quỹ						-
Tăng khác				(19.058.264.000)		(19.058.264.000)
Chia cổ tức (1)						-
Trích lập các quỹ (2)				(2.209.292.240)		(2.209.292.240)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	3.545.337.930		427.024.095.955

(1) Chi cổ tức theo Nghị quyết số 28/2021/NQ/ĐHCD-L18 ngày 28/04/2021: Tỷ lệ 5%

(2) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 28/2021/NQ/ĐHCD-L18 ngày 28/04/2021

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Kỳ này	Tỷ lệ	Kỳ trước	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	96.501.950.000	41,98%
Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	44.413.900.000	11,65%	22.206.950.000	9,66%
Ông Đặng Văn Giang	16.551.800.000	4,34%	16.551.800.000	7,20%
Tổng Công ty CP Licogi	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	6,61%
Các cổ đông khác	112.008.180.000	29,39%	79.431.880.000	34,55%
	381.165.280.000	100%	229.880.080.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	151.285.200.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	381.165.280.000	229.880.080.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	22.988.008
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	22.988.008
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	22.988.008

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.392.908.538	2.392.908.538

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây dựng	263.865.480.898	143.320.108.447
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	3.850.584.794	2.496.270.044
Cộng	267.716.065.692	145.816.378.491

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây dựng	249.913.361.758	133.573.449.846
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	738.675.961	1.432.880.465
Cộng	250.652.037.719	135.006.330.311

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	999.626.027	613.115.138
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.609.520.000
Cộng	999.626.027	4.222.635.138

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Lãi tiền vay	6.652.161.009	8.659.735.940
- Chi phí tài chính khác	360.784.060	385.984.306
Cộng	7.012.945.069	9.045.720.246

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	509.287.800	608.947.171
- Chi phí nhân công	4.041.574.140	4.862.773.096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	871.408.397	888.615.823
- Thuế, phí, lệ phí	31.447.203	107.861.088
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.292.924	741.527.996
- Chi phí khác bằng tiền	467.641.469	554.702.690
	6.480.651.933	7.764.427.864

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	197.335.735.023	71.063.587.804
- Chi phí nhân công	56.295.621.889	29.032.240.599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.010.394.973	6.308.588.407
- Thuế, phí, lệ phí	31.447.203	107.861.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.871.902.927	115.108.929.288
- Chi phí khác bằng tiền	89.453.183.207	56.651.061.676
	485.998.285.222	278.272.268.862

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Đánh giá lại tài sản góp vốn		2.686.008.152
- Thu nhập khác	57.403.200	236.336.308
Cộng	57.403.200	2.922.344.460

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí khác	23.712.778	472.645.425
Cộng	23.712.778	472.645.425

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.603.747.420	672.234.243
Các khoản điều chỉnh tăng	420.682.780	-
- Phụ cấp HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	110.000.000	
- Chi phí khấu hao vượt định mức	286.970.002	
- Chi phí không hợp lệ	23.712.778	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.609.520.000)
- Cổ tức		(3.609.520.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.024.430.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.004.886.040	-
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo BB truy thu	53.523.450	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	1.058.409.490	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	44.550.000.000

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	263.865.480.898	- 3.850.584.794		267.716.065.692
Chi phí bộ phận	249.913.361.758	- 738.675.961		250.652.037.719
Kết quả kinh doanh bộ	13.952.119.140	- 3.111.908.833		17.064.027.973
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				6.480.651.933
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.583.376.040
Doanh thu hoạt động tài chính				999.626.027
Chi phí tài chính				7.012.945.069
Thu nhập khác				57.403.200
Chi phí khác				23.712.778
Thuế TNDN hiện hành				1.058.409.490
Lợi nhuận sau thuế				3.545.337.930

34. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

<i>Doanh thu</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>
		<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	2.993.901.273
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	50.000.000
Khối lượng xây lắp hoàn thành	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	66.044.433.058
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	30.752.835.711
Thuê thiết bị, văn phòng, điện nước	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	539.261.324

<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>
		<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	2.934.247
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	1.136.349.766
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	1.564.844.164
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	2.760.193
		VND
<i>Lãi cho vay</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>
		<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	531.998
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	10.811.621
		VND
- Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2021	Mối quan hệ	Số cuối kỳ
		VND
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	10.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	10.112.461
<i>Phải trả khác</i>		
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	25.506.701
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	3.293.291.398
Tổng Công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	3.381.359.544
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	1.762.962.097
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	1.475.189.230
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	46.759.317.861
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	40.074.443.691
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	21.507.720.555
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	33.214.692.688
<i>Trả trước người bán</i>		
Tổng Công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	16.147.880.000

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ
		VND
Vay và nợ thuê tài chính		
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	21.700.937.101
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	28.400.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	5.100.000.000
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ
		VND

Phải trả khác

Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	1.076.128.662
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	1.488.613.698
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	2.934.247

- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến
	30/06/2021
	VND
Thu nhập của HĐQT; ban Giám đốc và ban kiểm soát	1.882.507.000
- Thù lao của HĐQT và ban kiểm soát	611.000.000
- Thu nhập của ban Giám đốc	1.271.507.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong năm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC

Trong năm 2020 đơn vị đang ghi nhận khoản tiền lãi nhập gốc vào chỉ tiêu Mã số 23 trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ "Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị". Ban Tổng Giám đốc xác định đây là khoản cần điều chỉnh hồi tố

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Điều chỉnh lại	Theo báo cáo năm
		trước
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(49.746.185.426)	(50.204.451.921)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	458.266.495

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các chỉ tiêu có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18
Số: 6T/21-20/L18
(V/v: Giải trình KQKD 6 tháng năm
2021 so với 6 tháng năm 2020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	+268.773,09	+152.961,36	+115.811,74
Tổng chi phí	+265.227,75	+152.289,12	+112.938,63
Lợi nhuận sau thuế TNDN	+3.545,34	+672,24	+2.873,11

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước tăng: 2.873,11 triệu đồng nguyên nhân là do:

+ Tổng doanh thu và thu nhập tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể tăng: 115.811,74 triệu đồng tương đương 75,7%.

+ Ngoài ra Công ty tiết kiệm được chi phí quản lý và chi phí lãi vay so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
CỘNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
SỐ 18
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung